



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG TIN CÁC THỬA ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐẤU GIÁ
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHỔ HIỀN ĐỢT 09 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 2084 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2026 của UBND phường Phổ Hiền)

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
I	Khu dân cư mới phường An Tảo, thành phố Hưng Yên (KDC An Dương) (Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt kèm theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND thành phố Hưng Yên)					
	Lô đất LK-01					
1	CL1	73,00	38.295.000	2.795.535.000	250.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
2	CL2	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m
3	CL5	73,00	38.295.000	2.795.535.000	250.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
4	CL6	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m
5	CL11	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m
6	CL18	75,00	33.300.000	2.497.500.000	250.000.000	Tiếp giáp 15,5m; không gian hành lang kỹ thuật 4m
	Lô đất LK-02					
7	CL39	75,00	33.300.000	2.497.500.000	350.000.000	Tiếp giáp 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
20	CL40	75,00	33.300.000	2.497.500.000	350.000.000	Tiếp giáp 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
21	CL41	75,00	33.300.000	2.497.500.000	350.000.000	Tiếp giáp 15,5m và không gian hành lang kỹ thuật 4m
	Cộng	671,00		23.073.570.000		

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
II	Khu dân cư mới xã Liên Phương (phía Nam đường trục Bắc Nam Khu Đại dự Phố Hiến) (Theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể kèm theo Công văn số 1308/UBND - QLĐT ngày 21/7/2022 của UBND thành phố Hưng Yên)					
	Lô đất LK-01					
1	01	101,40	47.955.000	4.862.637.000	620.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 36m và 24m
2	18	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m, không gian hành lang kỹ thuật 6m
3	19	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
4	20	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
5	21	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
6	22	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
7	23	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
8	24	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
9	25	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
10	26	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
	Lô đất LK-02					
11	11	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m, không gian hành lang kỹ thuật 6m
12	12	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
13	13	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
14	14	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
15	15	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
16	16	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
17	17	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
18	18	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
19	19	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
20	20	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m, không gian hành lang kỹ thuật 6m
Lô đất LK-03						
21	10	118,00	43.355.000	5.115.890.000	620.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 24m và 18,5m
22	11	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
23	12	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
24	13	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
25	14	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
26	15	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
27	16	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m
28	17	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m

TT	Thửa đất (suất đất)	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị thửa đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Đặc điểm, vị trí
1	2	3	4	5	6	7
29	18	100,00	37.700.000	3.770.000.000	380.000.000	Tiếp giáp đường rộng 24m, không gian hành lang kỹ thuật 6m
	Lô đất LK-04					
30	01	110,40	43.355.000	4.786.392.000	620.000.000	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 24m và 18,5m
31	04	142,10	34.300.000	4.874.030.000	620.000.000	Tiếp giáp đường rộng 18,5m
32	05	146,20	34.300.000	5.014.660.000	620.000.000	Tiếp giáp đường rộng 18,5m
33	06	158,80	34.300.000	5.446.840.000	620.000.000	Tiếp giáp đường rộng 18,5m
34	07	178,80	34.300.000	6.132.840.000	620.000.000	Tiếp giáp đường rộng 18,5m
	Cộng	3.655,70		138.023.289.000		
	TỔNG CỘNG	4.326,70		161.096.859.000		